

Số: 20/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 15 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 13 tháng 5 năm 2024 đến ngày 19 tháng 5 năm 2024)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 30°C Cao nhất: 36°C Thấp nhất: 27°C

Độ ẩm trung bình: 80% Cao nhất: 85% Thấp nhất: 65%

Thời tiết trong kỳ phổ biến ngày nắng, xen kẽ một vài ngày chiều tối có mưa nhỏ rải rác.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa:

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè Thu 2024	Sớm	Gieo - 3 lá	1.500	
	Chính vụ	VSDR - gieo	5.860	
	Muộn	VSDR	0	
	Tổng		7.360	

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển thân lá, củ	11.000
- Cây ngô	Thu hoạch	3.500
- Cây lạc	Thu hoạch	3.000
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phát triển quả	2.153,6
Cao su	Ra lá mới, khai thác	18.800,7
Cà phê	PT quả	3.942,8

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Các địa phương đang triển khai vệ sinh đồng ruộng, làm đất và gieo cấy vụ Hè Thu 2024. Chuột, ốc bươu vàng gây hại rải rác trên lúa mới gieo, rầy các loại tồn tại trên gốc rạ, cỏ dại.

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 203 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao

15-20%; bệnh chết chậm DTN 142 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 81 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 18 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 98 ha (giảm 37 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp, rệp vảy DTN 26 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê: Bệnh rỉ sắt DTN 200 ha (giảm 180 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-30%, nơi cao 40%; rệp các loại DTN 180 ha (tăng 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 50%; bệnh khô cành DTN 690 ha (giảm 40 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 45 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%; bệnh thán thư DTN 485 ha (giảm 40 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 20 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 50%.

4. Trên cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 250 ha trong đó nhiễm nặng 5 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì mũ DTN 142 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%; bệnh phấn trắng DTN 441 ha (giảm 86 ha so với kỳ trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 20-30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 1.030 ha (tăng 25 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 212 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%; nhện đỏ DTN 60 ha (tăng 25 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 20-25%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa mới gieo. Rầy các loại tiếp tục tồn tại trên cỏ dại.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt,... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus, nhện đỏ tiếp tục phát sinh, lây lan gây hại nhiều nơi.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa:

- Khẩn trương vệ sinh đồng ruộng, làm đất kỹ kết hợp bón vôi, chế phẩm phân hủy gốc rạ để khử độc cho đất, tiêu diệt mầm mống sâu bệnh; kịp thời gieo cấy đảm bảo theo lịch thời vụ đề ra.

- Tăng cường diệt chuột, ốc bươu vàng để hạn chế chuột và ốc bươu vàng gây hại trên lúa mới gieo.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị

bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành chăm sóc, bón phân đảm bảo đầy đủ dinh dưỡng cho cây nuôi quả; xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

2.5. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tập trung diệt trừ bọ phấn môi giới không để lây lan ra diện rộng. Tăng cường bón phân và phun phân bón lá để tạo điều kiện cho cây phát triển. Phun thuốc trừ nhện đỏ những nơi mật độ, tỷ lệ hại cao. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng... để có biện pháp xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỆM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhe	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Làm đất – gieo -3 lá)													
1	Chuột	5-7				5	5	0	0	0	+2	+5	15	Hải Lăng
2	Ốc brou vàng	2-4				8	8	0	0	0	+5	+8	8	Hải Lăng
3	Rầy các loại	RR												
II	Cây hồ tiêu (Phát triển quả)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	142	125	17	0	0	0	-7	50	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	18	16	2	0	0	0	-5	0	V.Linh
3	Tuyển trùng	5-10	15-20		1	203	180	21	2	0	+2	-30	50	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	98	83	15	0	0	-37	-59	20	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	81	68	13	0	0	0	-14	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp, rệp vảy	5-10	15		1-2	26	20	6	0	0	-2	-25	0	Hướng Hóa
III	Cây cà phê (Ra hoa - Nuôi quả)													
1	Khô cành	10-15	60		1	690	455	190	45	0	-40	-55	40	Hướng Hóa
2	Thán thư	15-20	50		1-3	485	280	185	20	0	-40	-85	40	
3	Rệp	10-25	50		1-3	180	105	65	10	0	+10	-70	0	
4	Rỉ sắt	10-30	40		1	200	200	0	0	0	-180	-170	50	
IV	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	250	207	38	5	0	0	+70	135	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xi mù	5-10	15		1-3	142	127	15	0	0	+1	+23	10	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
3	Phấn trắng	10-15	20-30		1-3	441	341	87	13	0	-86	+261	0	C. Lộ, V. Linh

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
V	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		1.030	410	408	212	0	+25	+931	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông
2	Nhện đỏ	5-10	20-25			60	50	10	0	0	+25	+60	0	V. Linh, H. Hóa